BẢN VẼ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

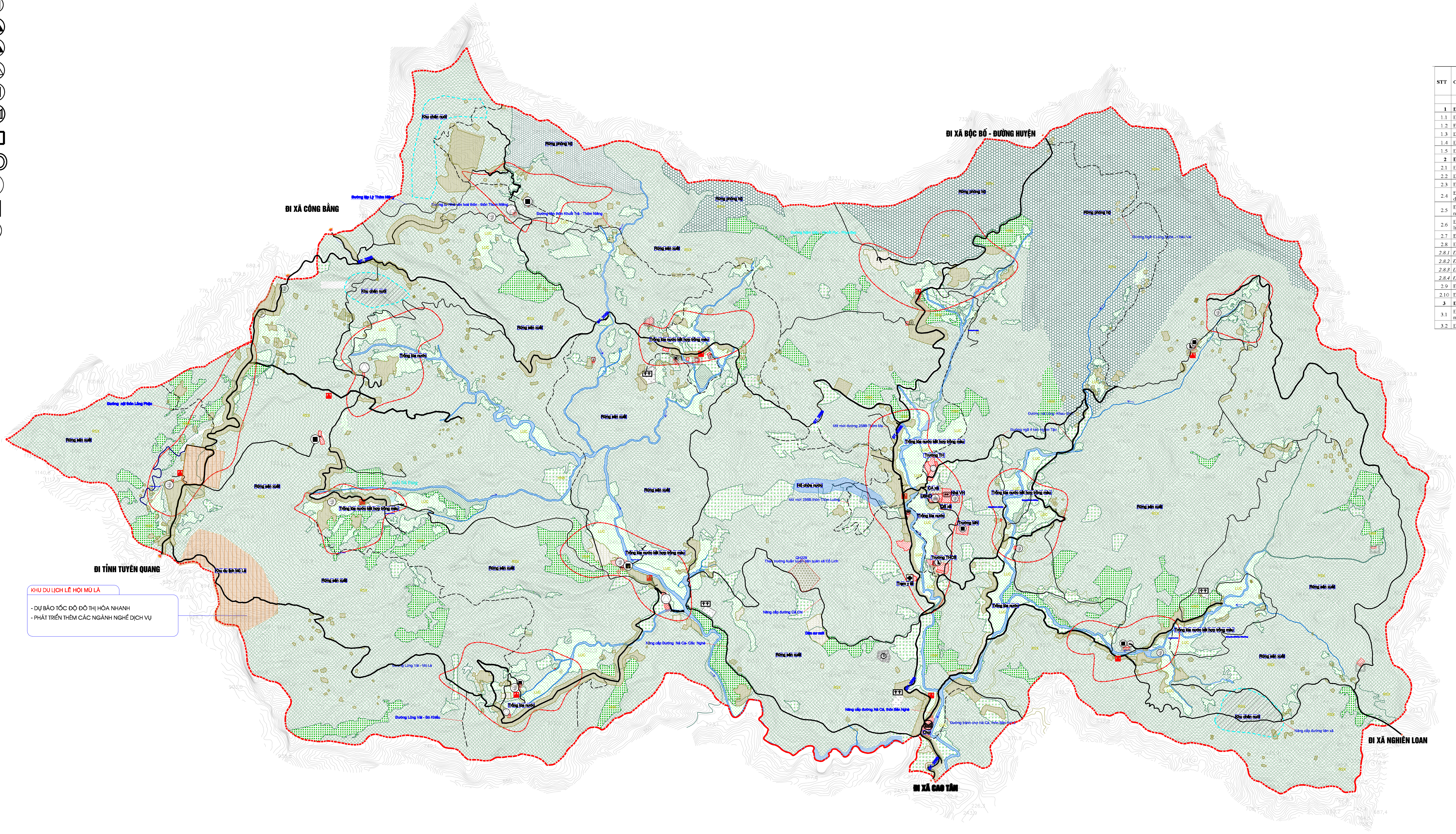

TỶ LỆ XÍCH: 0M 100M 200M 300M 500M

1CM = 100M

GHI CHÚ

- TRỤ SỞ ĐU, HĐND, UBND XÃ
- ĐÀI TƯỞNG NIỆM
- TRẠM BIẾN THẾ
- BƯU ĐIỆN
- PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRẠM Y TẾ
- TRUNG TÂM GIÁO DỤC, NGHIÊN CỨU
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- NHÀ TRẺ, MẦM NON
- CHỢ, TRUNG TÂM DV, THƯƠNG MẠI
- KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (R)
- SÂN VẬN ĐỘNG (SVĐ)
- TRẠM BÁN XĂNG DẦU
- DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA
- NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ HÁT
- TRẠM BƠM THỦY LỢI

- Đất lúa nước — LUC
- Đất trồng lúa nương — LUN
- Đất trồng cây hàng năm khác — HNK
- Đất trồng cây lâu năm — CLN
- Đất nông nghiệp khác — NKH
- Đất nuôi trồng thuỷ sản — TSN
- Đất có rừng sản xuất — RSX
- Đất rừng phòng hộ — RPH
- Đất có rừng đặc dụng — RĐD
- Đất ở nông thôn, khu dân cư nông thôn — ONT
- Đất ở đô thị — ODT
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp — CTS
- Đất cơ sở y tế — DYT
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo — DGD
- Đất phát triển hạ tầng — DHT
- Đất chợ — DCH
- Đất cơ sở văn hoá — DVH
- Đất an ninh — CAN
- Đất quốc phòng, quân sự — CQP
- Đất khu công nghiệp — SKK
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh — SKC
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ — SKX
- Đất cho hoạt động khoáng sản — SKS
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng — TTN
- Đất di tích, danh thắng — DDT
- Đất xử lý, chôn lấp chất thải — DRA
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa — NTD
- Đất có mặt nước chuyên dùng — SMN
- Đất sông, suối — SON
- Đất phi nông nghiệp khác — PNK
- Đất chưa sử dụng — DCS
- Đất khu du lịch — DDL

- CẦU CỐNG QUA ĐƯỜNG
- NGHĨA TRANG
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- TRẠM BIẾN ÁP 35/0,4 KV
- ĐƯỜNG DÂY 35 KV
- RANH GIỚI KHU TRUNG TÂM

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**3.967,89**	**100**	**3.967,89**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**3.800,19**	**95,77**	**3.794,39**	**95,63**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	532,79	13,43	532,79	13,43
1.2	Đất lâm nghiệp	3.262,61	82,23	3.256,81	82,08
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,07	1,10	4,07	1,10
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,72	0,018	0,72	0,018
2	**Đất xây dựng**	**155,86**	**3,93**	**125,54**	**3,16**
2.1	Đất ở	38,26	0,96	40,66	1,02
2.2	Đất công cộng	1,87	0,047	2,87	0,072
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	-	-	-
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh di tích, đình đền	-	-	-	-
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	-	-	-	-
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng			-	-
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	3,38	0,085	3,38	0,085
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	76,23	1,923	78,23	1,97
2.8.1	*Đất giao thông*	*2,35*	*0,059*	*2,35*	*0,059*
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	-	-	*1,0*	*0,03*
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*0,54*	*0,014*	*1,54*	*0,039*
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	*73,34*	*1,85*	*73,34*	*1,85*
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	-	-	-	-
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	0,4	0,01
3	**Đất khác**	**47,97**	**1,21**	**47,97**	**1,21**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	36,13	0,91	36,13	0,91
3.2	Đất chưa sử dụng	11,84	0,30	11,84	0,30

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PÁC NẶM

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ....../QĐ-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QH HUYỆN PÁC NẶM

KÈM THEO THÔNG BÁO THẨM ĐỊNH SỐ: .... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG KT, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ HUYỆN PÁC NẶM

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..../TTr-KTHT NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỔ LINH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..../TTr-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2025

CÔNG TRÌNH: **LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ CỔ LINH, HUYỆN PÁC NẶM, TỈNH BẮC KẠN ĐẾN NĂM 2030**

TÊN BẢN VẼ: **BẢN VẼ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

BẢN VẼ: QH - 04	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: .../2025
THIẾT KẾ	KS. HỨA VĂN HƯNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NÔNG CAO KỲ		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN TƯ MINH		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. MÃ VĂN HÀNH		
Q.L KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN TRUNG KIÊN		

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỀN

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

4